

Phụ lục III**BIỂU MẪU XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC, XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNNMT ngày tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 03: Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam.

Mẫu số 04: Thông tin vận tải.

Mẫu số 05: Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác trong nước theo quy định ICCAT.

Mẫu số 06: Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Mẫu số 07: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ¹							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác (nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản ²	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng ³ và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng												

....., ngày tháng năm

Tổ chức quản lý cảng cá

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

¹XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt tên cảng cá (thường lấy 2 chữ cái đầu)

² Ngư cụ khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

³Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần)					
N	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận ⁴	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến
1					
2					
3					
...					

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁴Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vây, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :....., ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số::

1.

2.

n.

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

A. Áp dụng dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ					
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC					
Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA (R)					
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền		Address Địa chỉ		Tel..... Fax	
2. Information of Fishing vessel is indicated on the annex 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo					
3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾			Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)		
Spec ies Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bên ước tính của tàu cá ⁽²⁾ (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng khai thác ⁽³⁾ (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg) Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (Khối lượng khai thác) ⁽⁴⁾ (kg)

4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾					
5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)					
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁷⁾ (nếu có):	No không ☐	Yes có ☐ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)			
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải		Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)
Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu		Call sign Hô hiệu	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)

7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng									
Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá (khi phù hợp)	Date of landing (as appropriate) Ngày lên cá (khi phù hợp)	Seal (stamp) Dấu		
					Port of transshipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transshipment (as appropriate))/ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận	Seal (stamp) Dấu	
							IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số		

							IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu				Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ								
Full name Họ và tên Title Chức vụ				Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo								
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu								
Company, name, address, EORI number and contach details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu	

và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu				
Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
Product description/ Mô tả sản phẩm	CN code/ Mã CN		Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)	Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm
Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References /tài liệu tham khảo		
Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References (processing statement document (s)) /tài liệu tham khảo (Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)		
Member State and office of import /Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu				
Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/ Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải, tàu biển, đường sắt)	Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo	Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008		

Customs declaration number (if issued) / Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)		CHED number (if available) / Số CHED (nếu áp dụng)			
12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm		Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008				
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)				
	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)				
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)				
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)				
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)				
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)				
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)				
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)				
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)				
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)				
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)				

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU		
SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC ĐƠN GIẢN		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax
2. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽²⁾ (kg)
3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾		
4. List of vessels that provided the catches and the quantiles by each vessel (Name, registration number, etc,,annexed)/ Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, ...phụ lục kèm theo).		

5. Exporter/ Đơn vị xuất khẩu				
Name/ Tên đơn vị Address/telephone/ fax Địa chỉ/số điện thoại, fax		Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
6. Flag state validation /Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ				
Full name Họ và tên Title Chức vụ		Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
7. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo				
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu	Product CN code Mã CN của sản phẩm

9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quan nếu được cấp	Number /số		Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú:

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài...hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu
- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đổ treo cò hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản
- (6) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay
- (7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						Mô tả sản phẩm/Product description						
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal**	Hồ hiệu/ Call sign	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁽⁵⁾ / Processed fishery product for export (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng/ Total			

⁽⁵⁾ Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)		Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal	Tên và địa chỉ/Name and address	
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter		Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal		

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number				
1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/ Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)	2. Exporter Signature/ Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/		3. Point of destination/Điểm đến	
Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/ Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/ Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway	Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo	Name/tên	Address/ Địa chỉ	Signature/ Chữ ký

blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không ...)				
--	--	--	--	--

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO
QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGŨ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGŨ MẮT TO THEO ICCAT
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:	
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic ☐ (b) Pacific ☐ (c) Indian ☐ * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)
* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)			
7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)			
8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu			
IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:			
9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)			

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT		
	THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT		
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:			
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;			
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)			
Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)			
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:			
City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:			
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)			
(a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐			
* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.			
5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm			
Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)			
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)
*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,			
OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)			

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên	Address/địa chỉ	Signature/chữ ký	Date/ngày	License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)				
Name/tên	Address/địa chỉ	Signature/chữ ký	Date/ngày	License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification (Final Destination of Shipment)				
Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh				
Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu				

**MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ
NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU**

**STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED
FROM IMPORTED CATCHES**

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản: (tên và mã sản phẩm)
được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products: (product description
and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under
the following catch certificate (s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác/ Catch certifi cate numb er	Tên tàu/Name of Fishing vessel	Quốc gia t reo cò/F lag Stat e	Ngày thông qua/Vali dation date (s)	Mô tả thủy sản khai thác/C atch descri ption	Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total land ed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/C atches process ed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/P rocessed fishery products and exported (k g)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....
.....
.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address
of the exporter (if different from the processing plant):

.....
.....
.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

.....

 Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh) và
 ngày cấp/Health certificate number and date:

Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place
--	------------------	-----------	----------------

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement

No.:

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/Public authority	Ký và đóng dấu/ Signature and seal	Ngày/Date	Địa điểm/Place
--	---------------------------------------	-----------	----------------

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị: ; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số: ; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác
để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)